|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN** **TỈNH NGHỆ AN** |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 5988/QĐ-UBND |  | *Vinh, ngày 11 tháng 11 năm* 2009 |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng**

**tỉnh Nghệ An đến năm 2020**

**UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng và các văn bản pháp luật về lâm nghiệp có liên quan;

Căn cứ kết quả thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1135/SKH-ĐT ngày 18/6/2009 và ý kiến thông qua của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An tại Công văn số 300/TT.HĐND ngày 09/11/2009,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Nghệ An đến năm 2020, gồm những nội dung sau:

**I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP:**

- Bảo tồn đa dạng sinh học (Hệ thực vật, động vật rừng) các khu rừng đặc dụng đã quy hoạch; Bảo vệ diện tích rừng phòng hộ hiện có, nâng cao chất lượng của rừng tăng khả năng phòng hộ. Khoanh nuôi tự nhiên trên những diện tích đất chưa có rừng; Trồng rừng phòng hộ trên diện tích đất trống đồi núi trọc bằng các loài cây bản địa tích cực nâng độ che phủ rừng. Khai thác một số lâm sản ngoài gỗ từ rừng để tăng thêm thu nhập.

- Phát triển mạnh rừng sản xuất thông qua các giải pháp quản lý bảo vệ và xây dựng rừng. Trồng rừng nguyên liệu tập trung, cải tạo rừng, nông lâm kết hợp.

- Thu hút nguồn vốn thông qua các dự án trồng rừng, chế biến lâm, đặc sản, dăm bột giấy; áp dụng thành tựu khoa học công nghệ mới vào sản xuất giống, trồng rừng và chế biến lâm sản.

- Lấy các hộ gia đình, cộng đồng và tổ chức được giao đất lâm nghiệp, giao rừng làm chủ thể chủ đạo tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

**II. MỤC TIÊU:**

**2.1. Mục tiêu tổng quát:**

Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có. Nâng cao độ che phủ của rừng trên cơ sở quy hoạch hợp lý 3 loại rừng, phát triển rừng đồng bộ cả khoanh nuôi, trồng mới, trồng lại và cải tạo rừng; Khai thác, chế biến lâm sản nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần tăng trưởng kinh tế, nâng cao tỷ trọng đóng góp của lâm nghiệp, nghề rừng đối với kinh tế tỉnh nhà, tăng thu nhập cho người dân miền núi, xóa đói giảm nghèo bền vững.

**2.2. Mục tiêu cụ thể:**

***2.2.1. Mục tiêu về phòng hộ môi trường:***

Bảo vệ và phát triển đồng bộ cả 3 loại rừng để nhằm phát huy có hiệu quả chức năng của rừng về phòng hộ môi trường, cung cấp và điều tiết nguồn nước, điều tiết dòng chảy, hạn chế, giảm thiểu tác hại của mưa bão, úng lụt, hạn hán, ngăn chặn xói mòn rửa trôi đất, chống xói lở và cát bay ven biển. Tạo lập được các khu rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển, phòng hộ môi trường, phòng hộ bảo vệ các công trình cơ sở hạ tầng, dân cư và đồng ruộng.

Thực hiện tốt bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn được nguồn gen động thực vật quý hiếm. Ngăn chặn có hiệu quả sự giảm sút, suy thoái chất lượng rừng. Bảo vệ và phát triển khu rừng di tích lịch sử. Đảm bảo phát triển và kinh doanh rừng bền vững.

Phấn đấu đến năm 2020 đưa độ che phủ của rừng lên 59%.

Trồng rừng bình quân 15.000 ha/năm từ 2010 đến 2015 và 17 ngàn ha/năm từ 2016 đến 2020 (Bao gồm cả trồng mới và trồng lại sau khai thác).

Khoanh nuôi thành rừng tự nhiên: 4.000 ha/năm.

***2.2.2. Mục tiêu về kinh tế:***

Tạo ra nhiều lâm sản hàng hóa nhằm phát triển kinh tế miền núi. Vừa đầu tư phát triển rừng kinh tế chủ lực nhằm tạo ra các vùng nguyên liệu tập trung để phục vụ công nghiệp chế biến, trên cơ sở thâm canh và sử dụng các loại giống mới để có năng suất cao, vừa đẩy mạnh phát triển các loài lâm sản phi gỗ có khối lượng lớn, giá trị hàng hóa cao. Áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ chế biến kỹ thuật cao, triệt để tận dụng nguyên liệu lâm sản, đảm bảo hiệu quả kinh tế, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm. Nâng cao tỷ trọng của sản xuất lâm nghiệp trong cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp và PTNT. Tăng dần tỷ trọng của chế biến, xuất khẩu lâm sản trong SXKD lâm nghiệp, đảm bảo từng bước tham gia vững chắc hội nhập khu vực và quốc tế về thị trường lâm sản.

***Khối lượng sản phẩm chủ yếu và GTSX năm 2020 ước đạt:***

+ Khai thác gỗ: 910.000 m3. GTSX sản phẩm ước đạt; Trong đó: Gỗ rừng trồng 900.000 m3 (Nguyên giấy, ván nhân tạo...); Gỗ rừng tự nhiên 10.000 m3 (Nội ngoại thất, đồ mỹ nghệ, tàu thuyền...).

+ Các loại lâm sản ngoài gỗ:

- Nhựa thông 23.400 tấn;

- Nguyên liệu sợi dài sản xuất giấy, sợi: 47.800 tấn;

- Nguyên liệu mây tre đan: 9.000 tấn; Song mây: 1.800 tấn;

- Vỏ quế khô 2.000 tấn;

- Các loại sản phẩm khác (Mủ cao su, trầm...).

***Ước tổng GTSX sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu năm 2020: 2.700,0 tỷ đồng.***

***2.2.3. Mục tiêu về xã hội:***

Thu hút lực lượng lao động vùng trung du miền núi vào các hoạt động sản xuất lâm nghiệp để giải quyết việc làm, quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Góp phần thúc đẩy phân công lại lao động ở nông thôn miền núi, vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Củng cố, nâng cao vai trò nòng cốt trong phát triển văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ lâm nghiệp của các tổ chức lâm nghiệp nhà nước trên địa bàn.

Tăng cường công tác đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các chủ rừng, nhất là kỹ thuật lâm sinh, kỹ thuật chế biến nhỏ cho các hộ dân, đồng bào dân tộc, miền núi để có đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ và xây dựng rừng.

Tham gia tích cực, đẩy nhanh tiến trình xóa đói giảm nghèo ở nông thôn miền núi. Góp phần giữ vững an ninh quốc phòng biên giới, trật tự trong các thôn bản, làng xã miền núi.

**III. QUY HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẾN NĂM 2020:**

**3.1. Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng hiện có*.***

**- Năm 2010**: Diện tích cần bảo vệ 856.507,0 ha *Trong đó:*

Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng: 451.213,1 ha.

**- Giai đoạn 2011- 2015**: Diện tích cần bảo vệ 890.000 ha/năm. *Trong đó:* Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng: 458.000 ha.

**- Giai đoạn 2016 - 2020**: Diện tích cần bảo vệ 950.000 ha/năm. *Trong đó:*

Rừng phòng hộ và rừng đặc dụng: 470.000 ha.

**3.2. Khoanh nuôi diện tích đất trống có cây tái sinh thành rừng tự nhiên.**

**- Năm 2010**: Diện tích cần K /nuôi 185.832,6 ha.

+ Rừng phòng hộ: 66.100,0 ha. + Rừng đặc dụng: 11.300 ha.

**- Giai đoạn 2011- 2015**: Diện tích cần K /nuôi 139.429,5 ha/năm.

+ Rừng phòng hộ: 61.100 ha;    + Rừng đặc dụng: 9.600 ha.

**- Giai đoạn 2016 - 2020**: Diện tích cần K /nuôi 82.249,6 ha/năm.

+ Rừng phòng hộ: 41.000 ha;    + Rừng đặc dụng: 8.200 ha.

**3.3. Trồng rừng: 176.000,0 ha*.***

***Trong đó: Trồng rừng mới: 105.000,0 ha*. *Trồng lại rừng: 64.000,0 ha.***

***Trồng rừng theo giai đoạn:***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Cộng (ha)** | **Năm 2010** | **2011-2015** | **2016-2020** |
| Cộng | 176.000,0 | 16.000,0 | 75.000,0 | 85.000,0 |
| Trồng rừng sản xuất | 169.000,0 | 14.500,0 | 72.000,0 | 82.500,0 |
| - Trồng mới | 105.000,0 | 10.500,0 | 47.000,0 | 47.500,0 |
| - Trồng lại | 64.000,0 | 4.000,0 | 25.000,0 | 35.000,0 |
| Trồng rừng phòng hộ | 5.900,0 | 1.400,0 | 2.500,0 | 2.000,0 |
| Trồng rừng đặc dụng | 1.100,0 | 100,0 | 500,0 | 500,0 |

**3.4. Cải tạo rừng nghèo kiệt rừng sản xuất: Tổng diện tích 35.400 ha*.***

- Năm 2010:                              Cải tạo    1.200 ha.

- Giai đoạn 2011 - 2015:            Cải tạo 15.800 ha.

- Giai đoạn 2016 - 2020:            Cải tạo 18.400 ha.

*Loài cây trồng*:

+ Trồng rừng phòng hộ: Quế, Thông nhựa, Cây chủ thả Cánh kiến, Mét, Tre măng, Phi lao, Sú và cây bản địa.

+ Trồng rừng đặc dụng bằng các loài cây bản địa trong vùng.

+ Trồng mới và cải tạo rừng nghèo kiệt rừng sản xuất: Cây keo lai, keo tai tượng, cây bản địa làm gỗ dân dụng, ghép thanh, Mây, Lùng, cây chủ thả Cánh kiến, cây Quế, Tre, Mét, Thông nhựa, Dó bầu...

**3.5. Khai thác lâm sản chính:**

- **Năm 2010**: Diện tích khai thác gỗ: 4.000 ha; Sản lượng gỗ: 455.000m3.

                      Sản lượng các loại lâm sản ngoài gỗ: 330.000 tấn.

- **Giai đoạn 2011 - 2015**: Diện tích khai thác gỗ: 39.000 ha; (7.800 ha/năm).

Sản lượng gỗ: 3.510.000m3 (Bình quân: 702.000m3/năm)

Trong đó gỗ rừng tự nhiên 20.000 m3/năm; Rừng trồng 682.000m3/năm

Sản lượng các loại lâm sản ngoài gỗ: 1.294.790 tấn. B/quân 258.958tấn/năm

- **Giai đoạn 2016 - 2020**: Diện tích khai thác gỗ: 50.000 ha;

Sản lượng gỗ bình quân: 910.000 m3/năm.

Trong đó: Gỗ rừng tự nhiên 10.000 m3/năm; Rừng trồng 900.000 m3/năm.

Sản lượng các loại lâm sản ngoài gỗ: 3.153.330 tấn. Bình quân 630.666 tấn/năm

*Sản phẩm các loại LSNG bao gồm: Nhựa thông, Tre, Mét, Song, Mây, vỏ Quế, Cánh kiến…trong rừng trồng; Nứa, Lùng,… trong rừng tự nhiên.*

**3.6. Sản xuất Nông -Lâm kết hợp: 5.000 ha.**

Cơ cấu cây trồng: Cây gỗ + Cây cho lâm sản ngoài gỗ + Cây công nghiệp hàng năm, cây lương thực, cây thực phẩm ngắn ngày khi cây rừng chưa khép tán.

**3.7. Chế biến lâm sản:** ước tính sản lượng các loại SP chế biến như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | **Sản phẩm** | **ĐVT** | **2010** | **2015** | **2020** |
| 1 | Gỗ ván MDF | m3 | 35.000 | 60.000 | 75.000 |
| 2 | Ván ghép thanh | m3 | 10.000 | 45.000 | 60.000 |
| 3 | Ván dán, ván dăm | m3 | 5.000 | 10.000 | 10.000 |
| 4 | Gỗ mỹ nghệ | 1000SP | 5.000 | 10.000 | 15.000 |
| 5 | Đồ mộc dân dụng | m3 | 17.000 | 20.000 | 25.000 |
| 6 | Mộc xây dựng | m3 | 15.000 | 17.000 | 20.000 |
| 7 | Bột và giấy các loại | Tấn | 20.000 | 80.000 | 130.000 |
| 8 | Dăm nguyên liệu giấy | 1.000 Tấn | 100.000 | 40.000 | - |
| 9 | Nhựa thông | Tấn | 3.000 | 5.000 | 5.000 |

*- Giá trị Lâm sản chế biến xuất khẩu:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sản phẩm** | **ĐVT** | **Năm tính toán** | | | | | |
| **2010** | | **2015** | | **2020** | |
| **S.lượng** | **Giá trị** | **S.lượng** | **Giá trị** | **S.lượng** | **Giá trị** |
| **(tấn)** | **(1.000 USD)** | **(tấn)** | **(1.000 USD)** | **(tấn)** | **(1.000 USD)** |
| 1 | Sp gỗ mỹ nghệ | m3 | 5.000 | 10,000 | 8.000 | 16,000 | 12.000 | 24,000 |
| 2 | Gỗ ván nhân tạo | m3 | - | - | 2.000 | 3,000 | 6.000 | 9,000 |
| 3 | Dăm, bột giấy | Tấn | 170.000 | 7,700 | 80.000 | 3,600 | - | - |
| 4 | Dầu nhựa thông | Tấn | 3.000 | 2,000 | 5.000 | 3,500 | 5.000 | 3,500 |
| 5 | Giấy và các loại SP khác |  |  | 8,300 |  | 8,900 |  | 13,500 |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **28,000** |  | **35,000** |  | **50,000** |

*\* Xuất khẩu gỗ dăm và bột giấy giảm dần, để làm nguyên liệu sản xuất giấy trên địa bàn.*

**3.8. Xây dựng hạ tầng**:

- Xây dựng đường vận chuyển nguyên liệu kết hợp làm đường ranh cản lửa phòng chống cháy rừng: 590 km.

Năm 2010 xây dựng: 80 km; Giai đoạn 2011 – 2015 xây dựng: 250 km.

Giai đoạn 2016 – 2020 xây dựng: 260 km.

- Xây dựng, nâng cấp vườn ươm:

Năm 2010 xây dựng, nâng cấp 55 ha. Sản xuất bình quân 27, 5 triệu cây/năm.

Giai đoạn 2011 - 2015 xây dựng, nâng cấp 132 ha. Sản xuất bình quân 34,0 triệu cây/năm.

Giai đoạn 2016 - 2020 xây dựng, nâng cấp 150 ha. Sản xuất bình quân 36,8 triệu cây/năm.

- Xây dựng hồ đập nhỏ giữ nước, giữ độ ẩm kết hợp phòng cháy chữa cháy rừng.

- Xây dựng một số đường vận chuyển nguyên liệu.

- Đầu tư xây dựng một số công trình nghiên cứu khoa học phục vụ bảo vệ và phát triển rừng.

**3.9. Quy hoạch bảo vệ và phát triển theo 3 loại rừng.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại rừng** | **Hiện trạng 2009** | **QH năm 2020** | **Tăng, giảm** |
| **Tổng đất lâm nghiệp** | **1.173.076,3** | **1.173.076,3** | **0,0** |
| ***I- Rừng đặc dụng*** | ***170.003,7*** | ***170.003,7*** | ***0,0*** |
| *a) Đất có rừng* | *156.565,5* | *161.156,5* | *4.591,0* |
| - Rừng tự nhiên | 155.916,1 | 159.307,1 | 3.391,0 |
| - Rừng trồng | 649,4 | 1.849,4 | 1.200,0 |
| *b) Đất ch­ưa có rừng* | *13.438,2* | *8.847,2* | *-4.591,0* |
| ***II. Rừng phòng hộ*** | ***394.508,0*** | ***394.508,0*** | ***0,0*** |
| *a) Đất có rừng* | *294.647,6* | *305.547,6* | *10.900,0* |
| - Rừng tự nhiên | 278.498,0 | 283.498,0 | 5.000,0 |
| - Rừng trồng | 16.149,6 | 22.049,6 | 5.900,0 |
| *b) Đất ch­ưa có rừng* | *99.860,4* | *88.960,4* | *-10.900,0* |
| ***III. Rừng sản xuất*** | ***608.564,6*** | ***608.564,6*** | ***0,0*** |
| *a) Đất có rừng* | *405.293,9* | *520.236,3* | *114.930,0* |
| - Rừng tự nhiên | 303.277,8 | 267.077,8 | -36.200,0 |
| - Rừng trồng | 102.016,1 | 253.216,1 | 151.200,0 |
| *b) Đất ch­ưa có rừng* | *203.270,7* | *88.270,7* | *- 115.000,0* |

**4.10. Quy hoạch phát triển rừng theo cơ cấu cây trồng trên 3 loại rừng**.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Thứ tự | Nhóm loại cây trồng | Trồng rừng đặc dụng | Trồng rừng phòng hộ | Trồng rừng sản xuất |
| 1 | Nhóm cây kinh tế, mọc nhanh |  | Keo các loại | Keo các loại, Bạch đàn, Bồ đề, Cao su |
| 2 | Nhóm cây gỗ lớn, cây bản địa | Các loài cây bản địa nội vi của rừng đặc dụng | Lát hoa, Muồng, Ràng ràng, Lim xanh | Mỡ, Lát hoa, Cồng, Dẻ, Lim xanh, Trám, Đinh hương |
| 3 | Nhóm cây cho lâm sản ngoài gỗ | Quế (Pù Huống, Pù Hoạt), Thông nhựa (Nam Đàn) | Quế, Thông nhựa, Tre Mét, cây chủ cánh kiến (Pí Niệng, Cọ Phèn) | Cây chủ cánh kiến (Pí Niệng, Cọ phèn), Dó trầm, Mây nếp, Tre Mét, Cọc Rào |
| 4 | Nhóm cây Nông lâm hợp |  | Cao Su, Trẩu | Cao Su, Trẩu |
| 5 | Nhóm cây chịu mặn, ven biển |  | Phi Lao, Sú, Đước, Bần, Dừa |  |

**IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:**

**4.1. Giao, khoán rừng, đất lâm nghiệp và tổ chức lại rừng, quản lí rừng**

- Hoàn chỉnh công tác giao đất, giao rừng: Cho các đối tượng để sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, trong đó chỉ đạo chặt chẽ việc giao đất, giao rừng thống nhất trên thực địa với bản đồ đối với từng loại rừng.

- Tổ chức lại rừng: Tiếp tục kiểm tra, điều chỉnh lại ba loại rừng sau rà soát theo Chỉ thị 38/CT-TTg; thống kê theo dõi rừng hàng năm; cập nhật chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, kiểm kê lại rừng theo định kì.

**4.2. Các giải pháp kỹ thuật lâm sinh**

***4.2.1. Bảo vệ rừng****:*- Đối với rừng tự nhiên hiện có:

+ Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Các chủ rừng (Ban quản lý rừng phòng hộB, rừng đặc dụng, Công ty lâm nghiệp, Tổng đội TNXP và các địa phương có rừng phòng hộ) phải bảo vệ có hiệu quả toàn bộ diện tích có rừng do mình quản lý.

+ Rừng sản xuất: Các chủ rừng phải tự bảo vệ. Để có nguồn kinh phí bảo vệ chủ rừng được khai thác gỗ tự nhiên theo quy hoạch, kế hoạch của tỉnh hoặc khai thác tận dụng, tận thu khi có chủ trương và giấy phép của cấp có thẩm quyền.

***4.2.2. Khoanh nuôi rừng:***

- Đối với đất rừng thuộc rừng phòng hộ và rừng đặc dụng: Các chủ rừng phải có kế hoạch bảo vệ không cho người và gia súc vào phá hoại, hàng năm được các Dự án hỗ trợ vốn để khoanh nuôi bảo vệ những khu vực nhạy cảm có nguy cơ bị phá hoại.

- Đối với rừng sản xuất: Chủ rừng phải tự khoanh nuôi bảo vệ, trồng dặm để thành rừng có năng suất, chất lượng cao.

***4.2.3. Trồng rừng:***

Đối tượng là đất trống: Trảng cỏ + cây bụi (Ia); Cây bụi + trảng cỏ (Ib) và có thể trồng trên đối tượng Cây bụi + cây tái sinh (Ic) nếu là rừng sản xuất.

Kỹ thuật trồng các loài cây thực hiện theo quy trình kỹ thuật của bộ Nông nghiệp & PTNT ban hành.

Trồng rừng các Chương trình, dự án hỗ trợ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và trồng rừng sản xuất, ngoài ra chủ rừng tự trồng hoặc liên doanh để trồng rừng.

***4.2.4. Cải tạo rừng nghèo kiệt:***

Đối tượng là rừng tự nhiên nghèo kiệt hoặc rừng non cây tái sinh có giá trị kinh tế thấp thuộc rừng sản xuất.

**4.3. Các giải pháp về khoa học công nghệ**

***4.3.1. Tiếp tục thực hiện nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ về giống cây lâm nghiệp; Du nhập, chọn tạo các loài có hiệu quả cao cho cả 3 loại rừng;***

***4.3.2. Hiện đại hoá công nghiệp chế biến lâm sản và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào Công tác phòng cháy chữa cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại rừng;***

***4.3.3. Ứng dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;***

***4.3.4. Xây dựng mô hình quản lý rừng, quản lý đất lâm nghiệp bền vững:***

***4.3.5. Công tác khuyến nông, khuyến lâm***

**4.4. Giải pháp về vận dụng hệ thống chính sách**

***4.4.1. Chính sách hưởng lợi sau giao đất, khoán rừng:***

- Nghiên cứu rà soát cụ thể hoá hướng dẫn thực hiện các chủ trương chính sách của Trung ương để phù hợp với điều kiện của địa phương.

***4.4.2. Chính sách khuyến khích đầu tư hỗ trợ:***

- Hỗ trợ kịp thời đầy đủ để xây dựng và phát triển rừng phòng hộ Quốc gia, rừng đặc dụng theo tinh thần các Quyết định của Chính phủ và địa phương.

- Khuyến khích, thu hút các thành phần kinh tế vào lĩnh vực xây dựng rừng và chế biến lâm sản.

***4.4.3. Các chính sách khác***

- Tạo mọi điều kiện tăng cường đầu tư, thu hút hợp tác quốc tế.

- Đề xuất ban hành chính sách bảo hiểm cây trồng, vật nuôi.

- Áp dụng chính sách giá sàn đối với nguyên liệu gỗ công nghiệp.

- Tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ lâm sản trong và ngoài nước.

**4.5. Giải pháp đào tạo phát triển nguồn nhân lực:**

- Tiếp tục thực hiện chính sách thu hút nhân tài, chính sách hỗ trợ cho cán bộ, chuyên gia giỏi;

- Nghiên cứu chính sách thu hút cán bộ ở các vùng đặc thù theo ngành và các vùng sâu, vùng xa.

**4.6. Giải pháp về vốn**

***4.6.1. Tăng cường đầu tư bằng vốn ngân sách của Nhà nước cho việc bảo vệ và phát triển rừng;***

***4.6.2. Kêu gọi nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ trong và ngoài nước;***

***4.6.3. Hình thành và phát triển quỹ bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị định 05/2008/NĐ-CP ngày 14/1/2008 của Chính phủ.***

Khẩn trương triển khai các quỹ bảo vệ và phát triển rừng từ tỉnh xuống huyện và cơ sở; Xây dựng quy chế hoạt động của quỹ bảo vệ và phát triển rừng ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã.

***4.6.4. Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn:***

**V. TỔNG HỢP ĐẦU TƯ VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ:**

**5.1. Tổng hợp đầu tư từ 2010-2020:        3.575.210,4 triệu đồng.**

***Dự kiến nguồn vốn thực hiện các hạng mục:***

***Tổng hợp nhu cầu từ 2010 – 2020: 3.575.210,4*** triệu đồng.

          + Vốn Ngân sách:            640.819,0 triệu đồng.

          + Vốn Doanh nghiệp:       481.055,5 triệu đồng.

          + Vốn Hộ gia đình:         1.147.254,3 triệu đồng.

          + Vốn vay:                      1.306.081,6 triệu đồng.

**5.2. Hiệu quả:**

***5.2.1. Hiệu quả về phòng hộ môi trường:***

Đến năm 2020 diện tích có rừng ước đạt 978.800 ha, độ che phủ 59% so với diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

***5.2.2. Hiệu quả kinh tế:***Dự báo doanh thu đến năm 2020*:*

***Tổng doanh thu sản phẩm lâm nghiệp: 2.700.000 triệu đồng****.*

*Trong đó: - Nhóm sản phẩm gỗ: 1.672.000 triệu đồng*.

+ Nguyên liệu giấy, nguyên liệu ván nhân tạo: 700.000 triệu đồng.

+ Nguyên liệu sản xuất đồ mộc, nguyên liệu ván sàn, ván trang trí, nguyên liệu sản xuất đồ mỹ nghệ, nguyên liệu mộc xây dựng và tàu thuyền: 972.000 triệu đồng.

- Doanh thu nhóm sản phẩm ngoài gỗ: 1.188.000 triệu đồng.

***5.2.3. Hiệu quả về xã hội:***

Tiến trình xóa đói giảm nghèo ở nông thôn miền núi; trật tự trong các thôn bản, làng xã miền núi được đẩy mạnh, tăng cường theo hướng tích cực.

Kinh tế phát triển, trình độ dân trí được nâng lên góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng, đặc biệt là an ninh biên giới Quốc gia.

**VI. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH - DỰ ÁN ƯU TIÊN:**

**6.1. Các chương trình ưu tiên.**

1.1. Chương trình quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp huyện, cấp xã;

1.2. Chư­ơng trình giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp;

1.3. Chương trình phát triển giống cây lâm nghiệp;

1.4. Chương trình quản lý rừng và đất lâm nghiệp bền vững;

1.5. Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học;

1.6. Chương trình bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng;

1.7. Chương trình phòng chống sâu bệnh hại rừng;

1.8. Chư­ơng trình điều tra, đánh giá, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;

1.9. Chương trình ứng dụng phát triển công nghệ chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ và xuất khẩu lâm sản.

**6.2. Dự án ưu tiên.**

2.1. Các dự án trồng rừng sản xuất theo Quyết định 147/2007/QĐ-TTg trồng rừng nguyên liệu công nghiệp, nuôi dưỡng làm giàu rừng sản xuất, sản xuất Nông -Lâm kết hợp, trồng cây gỗ lớn và cây phân tán; làm đường vùng nguyên liệu.

2.2. Dự án trồng rừng thay thế nương rẫy.

2.3. Dự án cải tạo rừng nghèo kiệt thành rừng có giá trị kinh tế cao trên rừng sản xuất.

2.4. Xây dựng dự án nâng cao năng lực sản xuất và cung ứng giống lâm nghiệp.

2.5. Xây dựng quy hoạch phát triển lâm sản ngoài gỗ và dự án phát triển một số loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế hàng hóa cao.

2.6. Xây dựng các Dự án trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung.

2.7. Xây dựng Dự án bảo tồn thiên thiên Pù Hoạt.

2.8. Xây dựng Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng, chắn gió chắn cát bay ven biển và hải đảo.

2.9. Dự án đầu tư­ xây dựng đ­ường giao thông vùng nguyên liệu tập trung.

2.10. Xây dựng Dự án bảo tồn và phát triển giống Quế Phủ Quỳ.

2.11. Xây dựng các dự án rừng phòng hộ các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi quốc gia­ Bản Vẽ, Khe Bố, Bản Mồng, Hủa Na....

2.12. Xây dựng Dự án, chuyển hóa 2 Khu rừng nguyên sinh tự nhiên thành 2 khu Bảo tồn thiên nhiên trong rừng phòng hộ: Thanh Thủy – Thanh Ch­ương và Phu Xây La Leng – Tương Dư­ơng, kết hợp xây dựng các khu du lịch sinh thái.

2.13. Xây dựng dự án bảo vệ và phát triển Rừng Pơ Mu Kỳ Sơn.

2.14. Xây dựng dự án đầu tư rừng đặc dụng gắn với Du lịch Lịch sử –Văn hóa Núi Chung -Kim Liên - Mộ Cụ Hoàng Thị Loan - Mộ, đền Vua Mai Hắc Đế - Nam Đàn.

2.15. Xây dựng dự án phát triển nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng từ tỉnh xuống huyện, xã.

2.16. Xây dựng dự án nâng cao năng lực bộ máy, hệ thống các chủ rừng.

**VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ QUY HOẠCH**

**1. Tổ chức thực hiện**

Thực hiện Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về trách nhiệm quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp đối với công tác quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng như sau:

***1.1. Đối với cấp tỉnh:***

Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan tham mưu quản lý nhà nước giúp UBND tỉnh triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trong toàn tỉnh. Chỉ đạo, hướng dẫn, giúp đỡ cấp huyện xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện công tác giao đất, giao rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

***1.2. Đối với cấp huyện*:**

- Thông báo qui hoạch và thực hiện quản lý quy hoạch;

- Các phòng ban, cơ quan liên quan trên địa bàn có nhiệm vụ tham mưu, giúp UBND huyện: Hoàn chỉnh giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng tại địa phương; Xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ phát triển rừng trên địa bàn huyện để trình cấp thẩm quyền phê duyệt, đồng thời thẩm định, tham mưu trình phê duyệt quy hoạch, kế hoạch cho các xã trong huyện;

***1.3. Đối với cấp xã:***

UBND xã xây dựng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trong phạm vi xã và trình UBND cấp huyện phê duyệt. Trực tiếp chỉ đạo, giám sát, đánh giá kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn. Là cấp chịu trách nhiệm trực tiếp trước UBND huyện về mọi diễn biến của rừng cũng như chịu trách nhiệm trước dân về quyền lợi, nghĩa vụ theo luật định.

***1.4. Các sở, ban ngành cấp tỉnh***: Là các đơn vị giúp UBND tỉnh trong việc đề xuất các phương án, dự án đầu tư trong Quy hoạch được duyệt; Lập kế hoạch thời kỳ, hàng năm và chỉ đạo bảo vệ và xây dựng rừng; Nghiệm thu, tổng hợp kết quả việc thực hiện kế hoạch.

***I.5. Thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ và phát triển rừng***

Các cấp, các địa phương, các cơ sở lâm nghiệp phải đổi mới tư duy, phương pháp để triển khai mạnh mẽ việc bảo vệ và phát triển rừng theo kế hoạch, quy hoạch với phương thức xã hội hóa. Sau khi giao đất, giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ để thu hút người dân và cộng đồng trồng rừng và phải sống được bằng nghề rừng. Thông qua các tổ chức xã hội và tổ chức nghề nghiệp như khuyến nông, khuyến lâm, hội nông dân v.v. để chuyển giao kỹ thuật và kiến thức kinh tế với người dân. Hướng dẫn cộng đồng thôn bản xây dựng và tổ chức thực hiện hương ước quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, thực hiện quy chế dân chủ, tạo điều kiện giúp nhau trong quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

***1.6. Tăng cường phối kết hợp các chương trình dự án, các cơ quan liên quan trên cùng địa bàn:***

Hiện nay ở hầu hết các xã miền núi đều thuộc diện xã nghèo, Đảng và Nhà nước đã và đang quan tâm đầu tư để từng bước cải thiện đời sống và nâng cao dân trí. Để phát huy hiệu quả vốn đầu tư sản xuất Lâm nghiệp cần phải được lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội để có sự hỗ trợ lẫn nhau, tạo điều kiện cho đồng bào các dân tộc có công ăn việc làm và từng bước thay đổi phương thức sản xuất để kinh tế - xã hội phát triển một cách toàn diện. Các cơ quan liên quan trên cùng địa bàn cần xây dựng và thực hiện quy chế phối kết hợp để nâng cao hiệu quả bảo vệ và phát triển rừng.

**2. Giám sát đánh giá**

Thực hiện đồng bộ việc giám sát quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên các lĩnh vực:

Nội dung giám sát: Giám sát quá trình, phương pháp xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Giám sát các nội dung hoạt động thực hiện quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Giám sát đầu vào, đầu ra việc thực hiện quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

Phương pháp giám sát: thực hiện đồng bộ cả giám sát thường xuyên, giám sát định kỳ và giám sát đột xuất.

Lực lượng giám sát: Các cơ quan chức năng, các đoàn thể chính trị, xã hội nghề nghiệp; các cơ quan tư vấn, giám sát của nhân dân, của cộng đồng.

**Điều 2:**Giao Sở Nông nghiệp & PTNT nhân bản tài liệu và bản đồ để giao cho các cấp, các ngành theo quy định.

**Điều 3:**Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp & PTNT, Kế hoạch & Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên & Môi trường, Khoa học Công nghệ, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Công Thương, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Thông tin & TT, Lao động Thương binh & Xã hội, Chủ tịch UBND các huyện; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đình Chi**